TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/KDTM-ST

Ngày: 28-02-2018

V/v tranh chấp *"Hợp đồng mua bán hàng hóa"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Đỗ Thị Thúy Năng**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Huỳnh Thanh Trà**

2. Bà **Lê Lâm Phương**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Phạm Lê Mai Ly**, Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 28 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2017/TLST-KDTM ngày 03 tháng 11 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐST - KDTM ngày 18 tháng 01 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số : 01/2018/QĐST - KDTM ngày 05 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty M**; Địa chỉ: Số A, đường Z, quận H, thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn H -Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn N; Chức vụ: Trưởng Bộ phận pháp chế công ty (Giấy ủy quyền số 738/UQ- KKTM ngày 22/11/2017), *có mặt*.

2. Bị đơn: **Công ty T**; Địa chỉ: Số B, đường P, phường H, quận H thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo pháp luật là ông Phùng H - Chức vụ: Chủ tịch, Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê H - Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Kỹ thuật/ Công ty T (Giấy ủy quyền số 94/UQ- 789MT ngày 11/12/2017), *có mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, theo lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nội dung vụ án như sau:

Giữa Công ty M và Công ty T có ký hai hợp đồng là Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01-04/KKTM- 789DN ngày 01/04/2014 và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 17-10/KKTM-789DN ngày 17/10/2014. Nội dung hợp đồng là Công ty M cung cấp sắt thép xây dựng các loại cho Công ty T. Về số lượng, chất lượng, phương thức giao nhận, giá cả, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán, quyền và nghĩa vụ các bên được hai bên thống nhất theo hợp đồng. Cụ thể:

1. Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa số 01-04/KKTM-789DN ngày 01/04/2014, theo yêu cầu của Công ty T từ ngày 13/6/2014 đến ngày 25/ 5/2015 Công ty M đã thực hiện việc giao hàng cho Công ty T lượng hàng có tổng giá trị 7.723.774.118 đồng. Công ty M đã thực hiện đúng theo nội dung hợp đồng đã ký, trong khi đó tính đến ngày 31/12/2015 Công ty T đã thanh toán được số tiền 5.391.937.536 đồng. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/04/2016 Công ty T xác nhận còn nợ Công ty M số tiền mua hàng là 2.331.836.582 đồng. Công ty M đã có nhiều văn bản đề nghị Công ty T thanh toán số tiền nêu trên nhưng Công ty T chỉ thanh toán được với số tiền 210.000.000 đồng, số tiền còn lại 2.121.836.582 đồng chưa thanh toán. Do việc chận thanh toán theo quy định của hợp đồng nên ngoài khoản nợ nêu trên Công ty M yêu cầu Công ty T phải trả lãi chậm trả tính đến ngày 10/10/2017 là 656.695.181 đồng. Tổng số tiền Công ty M yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền 2.778.631.763 đồng.

2. Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa số 17-10/KKTM-789DN ngày 17/10/2014, theo yêu cầu của Công ty T từ ngày 19/12/2014 đến ngày 21/10/2015 Công ty M đã thực hiện việc giao hàng cho Công ty T lượng hàng có tổng giá trị 6.254.394.773 đồng. Công ty M đã thực hiện đúng theo nội dung hợp đồng đã ký, trong khi đó tính đến ngày 24/9/2015 Công ty T đã thanh toán được số tiền 3.000.000.000 đồng. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/4/2016 Công ty T xác nhận còn nợ Công ty M số tiền mua hàng là 3.254.394.773 đồng. Công ty M đã có

nhiều văn bản đề nghị Công ty T thanh toán số tiền nêu trên nhưng Công ty T chỉ thanh toán được với số tiền 3.000.000.000 đồng, số tiền còn lại 254.394.773 đồng chưa thanh toán. Do việc chậm thanh toán theo quy định của hợp đồng nên ngoài khoản nợ nêu trên Công ty M phải trả lãi chậm trả tính đến ngày 10/10/2017 là 512.521.834 đồng. Tổng số tiền Công ty M yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền 766.916.607 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 08/01/2018, Công ty T đã chuyển thanh toán hai hợp đồng với tổng số tiền là 300.394.773 đồng, cụ thể:

- Thanh toán mua bán hàng hóa số 01-04/KKTM-789DN ngày 01/04/2014 số tiền là 256.000.000 đồng.

- Thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa số 17-10/KKTM-789DN ngày 17/10/2014 số tiền 44.394.773 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty TNHH T và Công ty M có ký hai hợp đồng là Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01-04/KKMT-789DN ngày 01/04/2014 và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 17-10/KKMT-789DN ngày 17/10/2014 để mua sắt thép thi công các công trình do Công ty T nhận thầu, các công trình đều đã bàn giao đưa vào khai thác sử dụng. Do tình hình kinh tế khó khăn, việc bố trí nguồn vốn của Nhà nước cho các công trình, dự án bị hạn chế. Dẫn đến việc thanh toán công nợ của Chủ đầu tư đối với các Nhà thầu bị chậm lại. Công ty T mong Công ty M thông cảm và chia sẻ khó khăn của Công ty T trong quá trình thực hiện hợp đồng. Công ty T cam kết thời gian thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty M như sau: Trước Tết nguyên đán 2018 thanh toán số tiền 700 .000.000đ. Số tiền còn lại thanh toán dứt điểm trước 30/6/2018.

Thực hiện lộ trình thanh toán như trên, Công ty T đã chuyển khoản thanh toán vào ngày 08/01/2018 với tổng số tiền là 300.394.773 đồng, cụ thể:

- Thanh toán mua bán hàng hóa số 01-04/KKTM-789DN ngày 01/04/2014 số tiền là 256.000.000 đồng.

- Thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa số 17-10/KKTM-789DN ngày 17/10/2014 số tiền 44.394.773 đồng.

Số công nợ còn lại Công ty T sẽ thanh toán xin thời gian thanh toán là trước ngày 30/6/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Giữa Công ty M và Công ty T có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01-04/KKTM- 789DN ngày 01/04/2014 (gọi tắt là hợp đồng số 01) và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 17-10/KKTM-789DN ngày 17/10/2014 (gọi tắt là hợp đồng số 17). Nội dung hợp đồng là Công ty M cung cấp sắt thép xây dựng các loại cho Công ty T. Về số lượng, chất lượng, phương thức giao nhận, giá cả, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán, quyền và nghĩa vụ các bên được hai bên thống nhất theo hợp đồng.

Tại phiên tòa Công ty M yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền là 3.133.612.924 đồng ,cụ thể:

- Nợ hợp đồng mua bán hàng hóa số 01 số tiền là 2.522.531.763 đồng, trong đó nợ gốc là 1.865.836.582 đồng và nợ lãi là 744.792.523 đồng, với mức lãi suất là 0,33%/ mỗi ngày quá hạn của Ngân hàng đầu tư và phát triển, lãi tính đến ngày 28/02/2018 và có bảng chi tiết kèm theo.

- Đối với hợp đồng mua bán hàng hóa số 17 đó thanh toán hết nợ gốc, hiện còn nợ lãi là 522.983.819 đồng, với mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng đầu tư và phát triển, lãi tính đến ngày 28/02/2018 và có bảng chi tiết kèm theo.

Còn Công ty T thừa nhận đối với hợp đồng mua bán hàng hóa số 01 hiện còn nợ số tiền gốc là 1.865.836.582, đối với hợp đồng mua bán hàng hóa số 17 đã thanh toán hết nợ gốc như đại diện Công ty M trình bày là đúng và xin trả dứt điểm tiền nợ gốc trước ngày 30/6/2018. Đối với tiền lãi của hai hợp đồng nói trên không đồng ý thanh toán vì công ty đang gặp nhiều khó khăn.

[1] Xét yêu cầu của Công ty M đối với tiền nợ gốc thì thấy: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, vào ngày 30/4/2016, hai bên đã ký biên bản đối chiếu công nợ, xác nhận công nợ mua bán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016 là 2.331.836.582đ, số nợ này chưa bao gồm lãi vay quá hạn phát sinh.Tính đến ngày 28/02/2018 Công ty T thừa nhận còn nợ Công ty M số tiền nợ gốc là 1.865.836.582 đồng và hẹn đến ngày 30/6/2018 thanh toán nhưng không được Công ty M đồng ý , nên cần buộc Công ty T phải trả cho Công ty M số tiền nợ gốc 1.865.836.582 đồng là phù hợp với Điều 50 của Luật thương mại.

[2] Xét yêu cầu của Công ty M đối với tiền nợ lãi thì thấy :

- Đối với hợp đồng mua bán hàng hóa số 01 với tiền lãi tính đến ngày 28/02/2018 là 744.792.523 đồng. Xét thấy tại Điều 3 Hợp đồng số 01 có qui định về thời hạn thanh toán như sau : " ...Bên B đồng ý cho bên A thanh toán tiền hàng chậm nhất trong vòng 60 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản giao nhận hàng hóa ... Nếu đến ngày thứ 62 (kể từ ngày giao nhận hàng) bên A chưa thanh toán cho cho bên B thì bên A sẽ chịu lãi suất quá hạn là 0,33%/ mỗi ngày quá hạn của Ngân hàng đầu tư và phát triển qui định..." , vì vậy cần chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của Công ty M là có căn cứ và phù hợp với Điều 306 của Luật thương mại.

- Đối với hợp đồng mua bán hàng hóa số 17 với tiền lãi tính đến ngày 28/02/2018 là 522.983.819 đồng. Xét thấy tại Điều 3 Hợp đồng số 17 có qui định về thời hạn thanh toán như sau : "...Bên B đồng ý cho bên A thanh toán tiền hàng chậm nhất trong vòng 60 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản giao nhận hàng hóa...Nếu quá thời hạn thanh toán thì bên A phải thanh toán lãi suất quá hạn của Ngân hàng đầu tư và phát triển ...". Theo thông báo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Đà Nẵng lãi suất cho vay ngắn hạn VND áp dụng cho Công ty M là 7,0%/ năm vì vậy cần chấp nhận như yêu cầu tính lãi suất của Công ty M là có căn cứ và phù hợp với Điều 306 của Luật thương mại.

Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền nợ lãi Công ty T phải thanh toán cho Công ty M là : 3.133.612.924 đồng.

Án phí KDTM - ST Công ty T phải chịu theo qui định của pháp luật là: 3.133.612.924đồng = 72.000.000đ + (2% x 1.133.612.924đ) = 94.672.258đ.

Công ty M không phải chịu án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí KDTM - ST cho Công ty M đó nộp là: 51.454.484đ theo biên lai thu số 9901 ngày 03/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 50 và Điều 306 Luật thương mại.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của Công ty M đối với Công ty T.

Xử:

1. Buộc Công ty T phải trả cho Công ty M số tiền là: 3.133.612.924đồng.

2. Án phí KDTM - ST Công ty T phải chịu là: 94.672.258đ.

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí KDTM cho Công ty M đã nộp là: 51.454.484đ theo biên lai thu số 9901 ngày 03/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận Hải Châu;
- CCTHADS quận Hải Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thị Thúy Năng